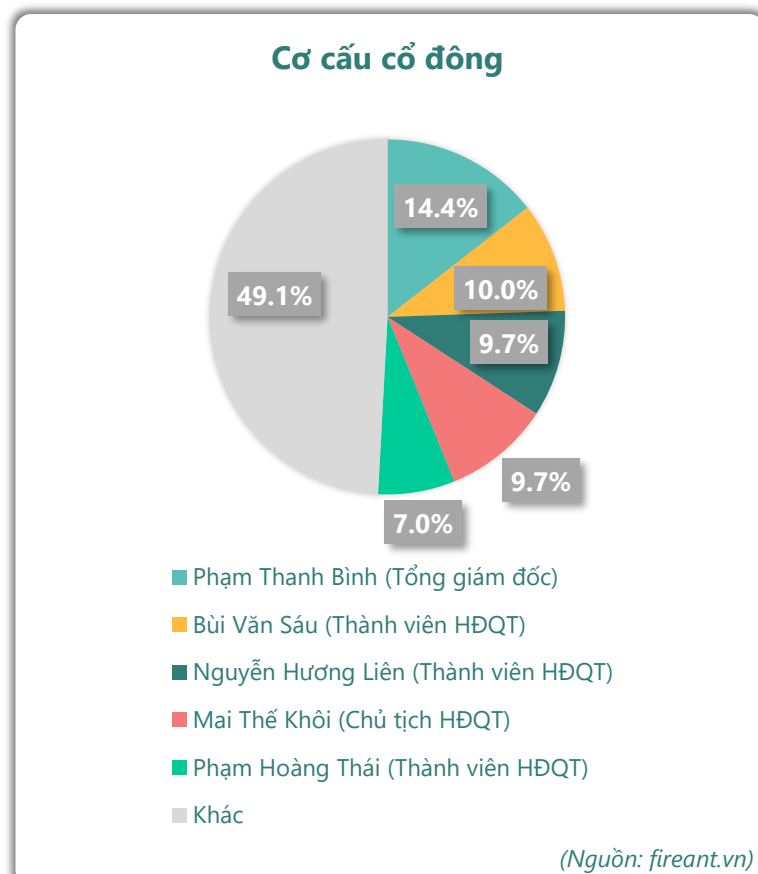
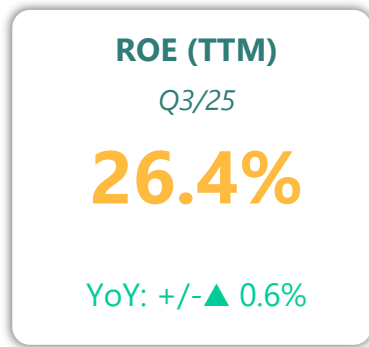
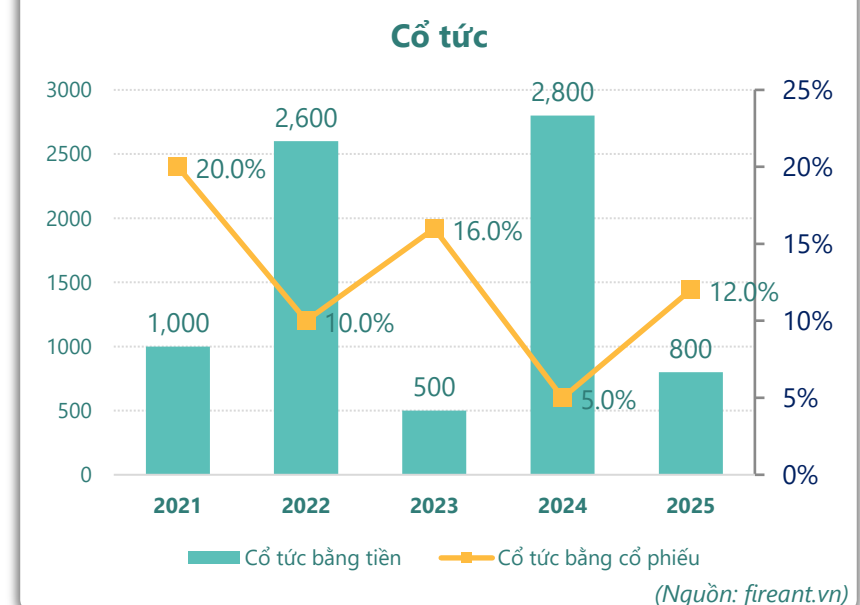
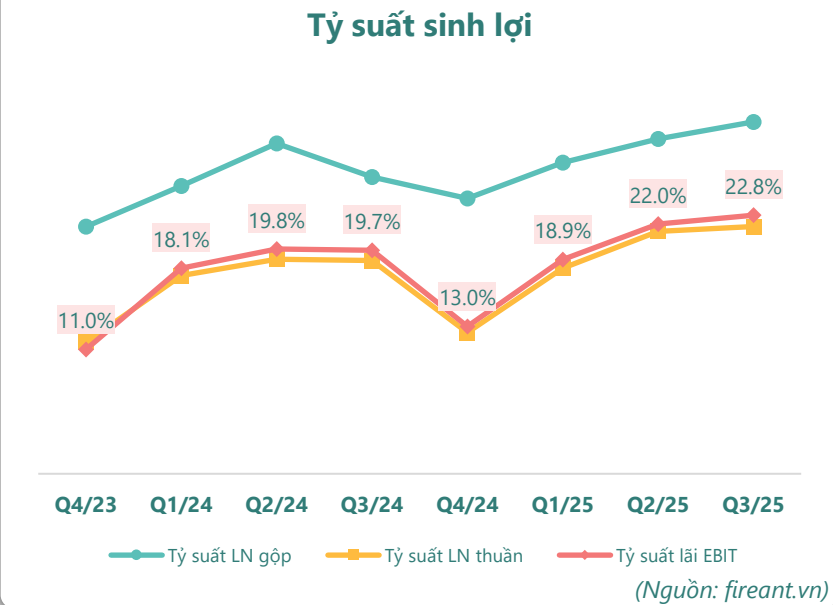
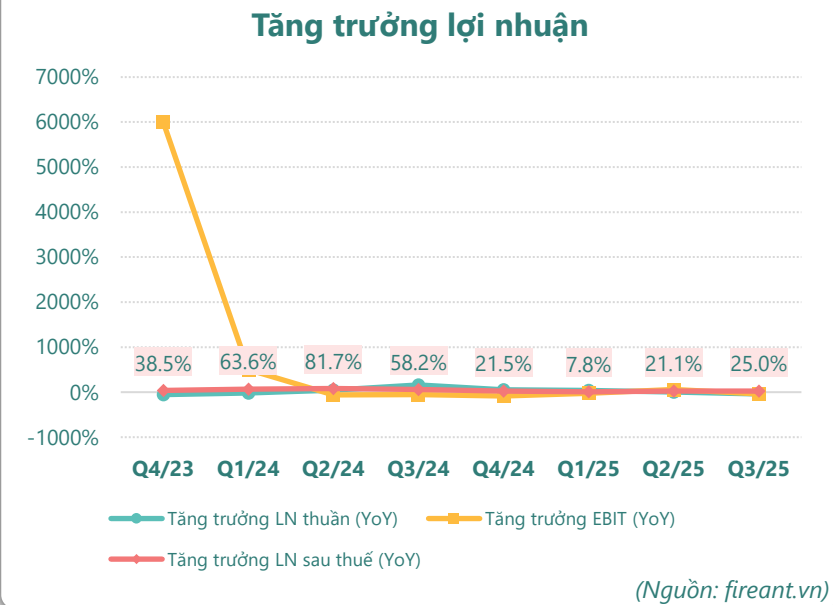
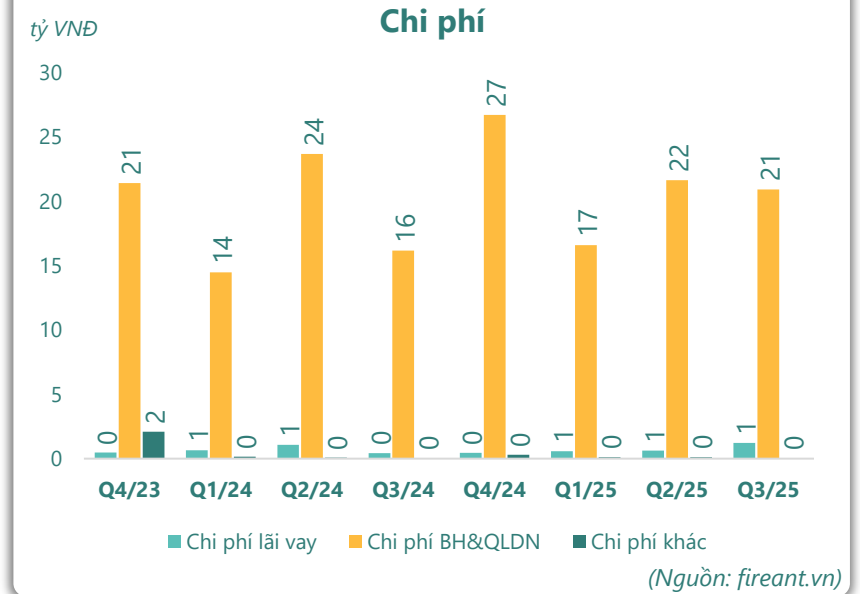
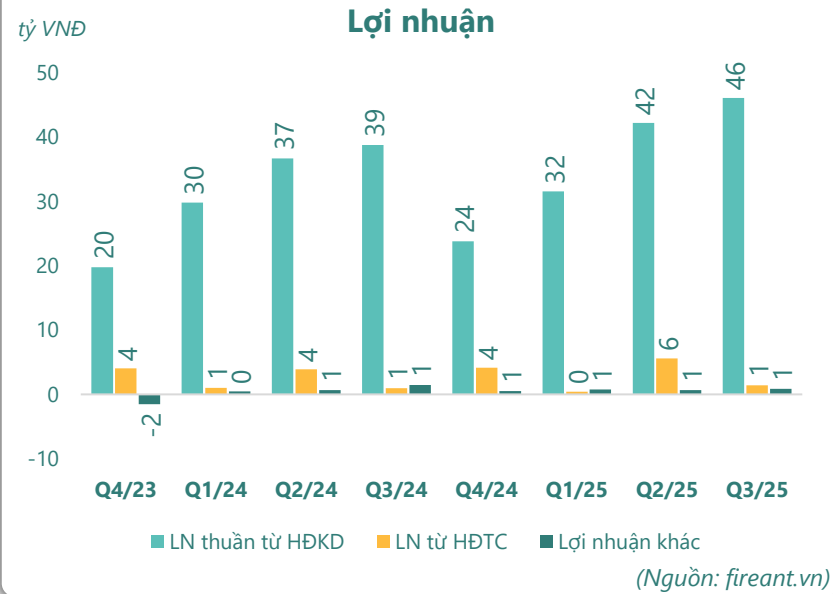
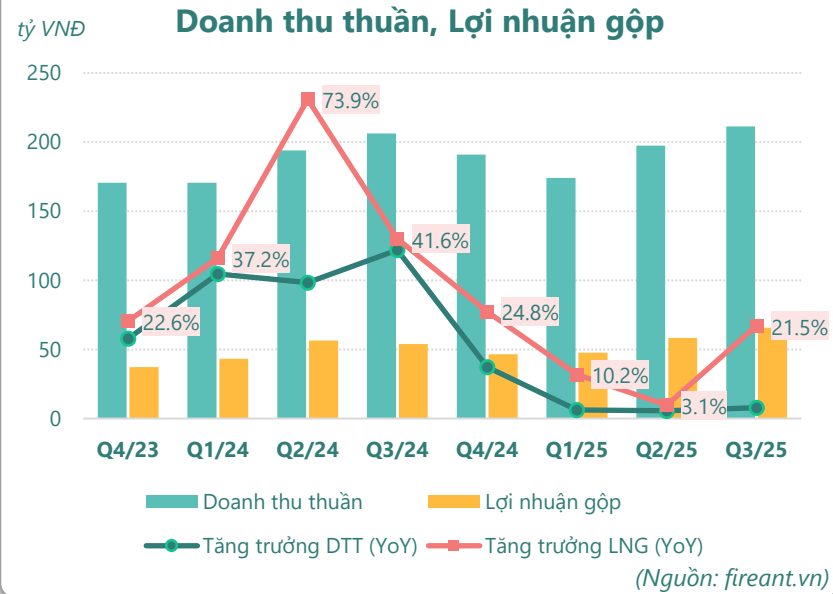


CTCP Thực phẩm Bích Chi

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	31,040 - 43,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,462
Số lượng CPLH (CP)	37,964,770
KLGD BQ 20 phiên (CP)	16,134
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.12
EPS	3,056
P/E	12.6



KẾT QUẢ KINH DOANH

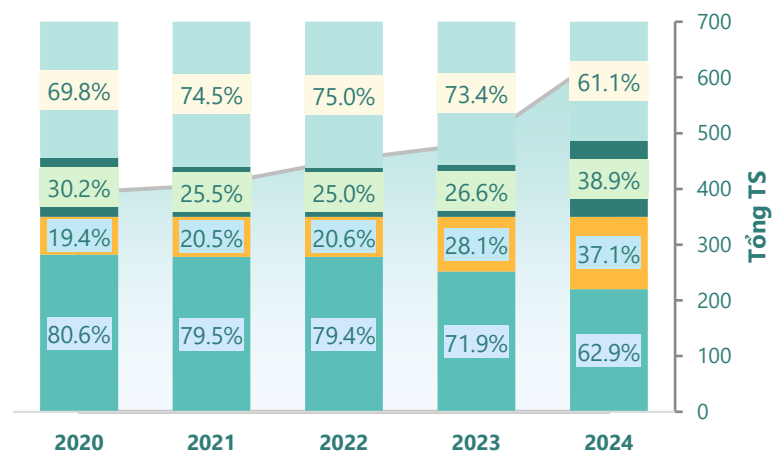




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

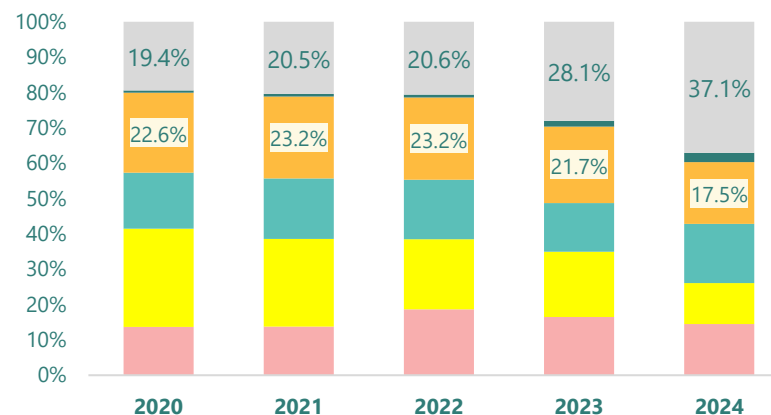
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

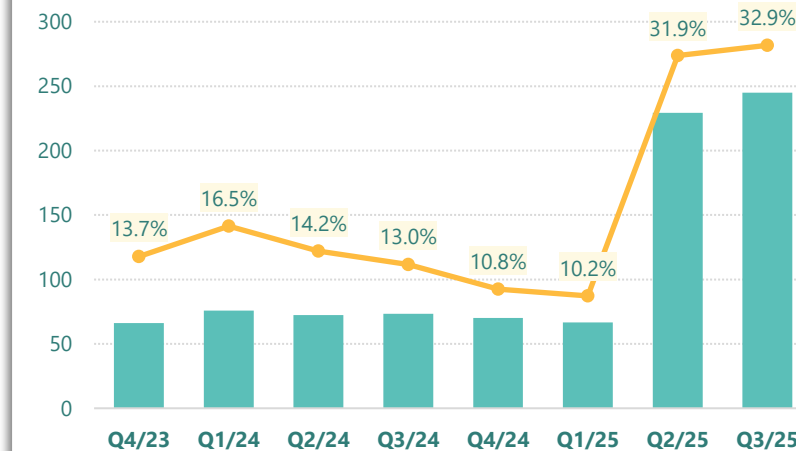


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

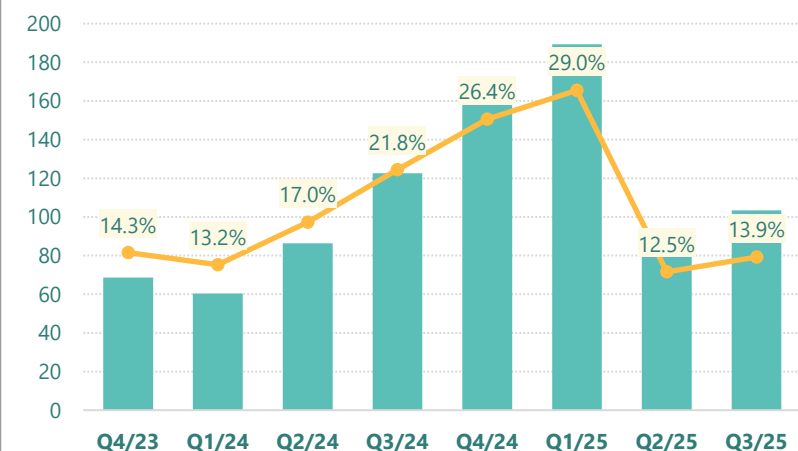


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

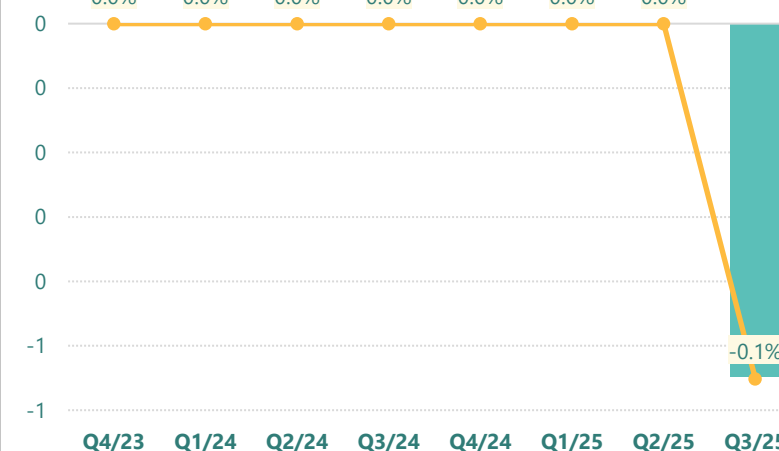


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

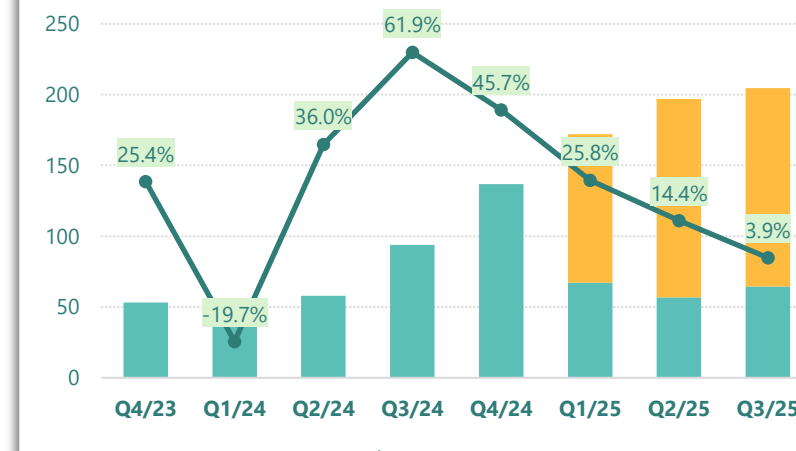


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

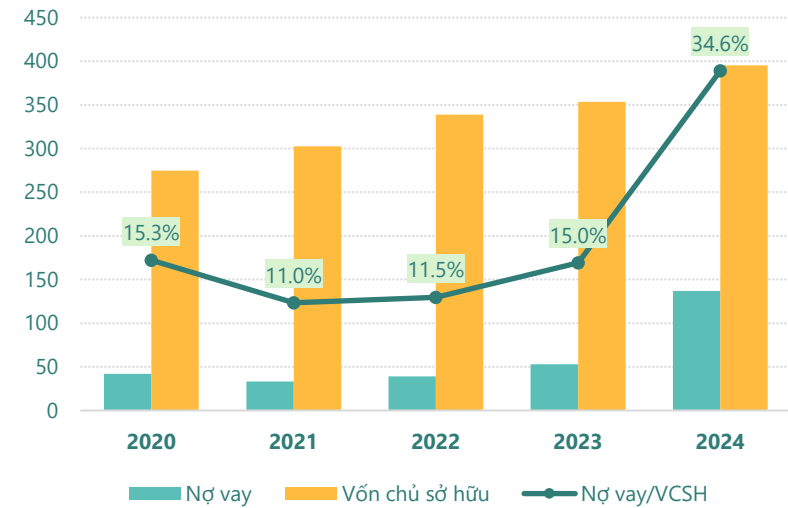
(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

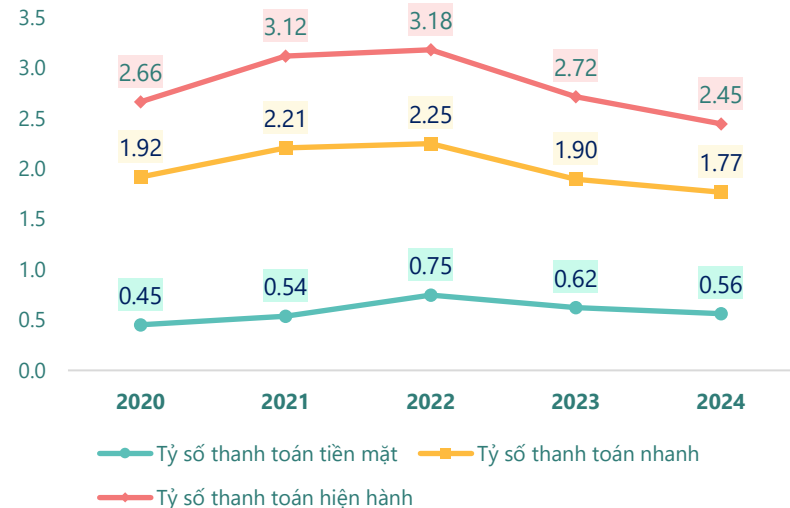
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



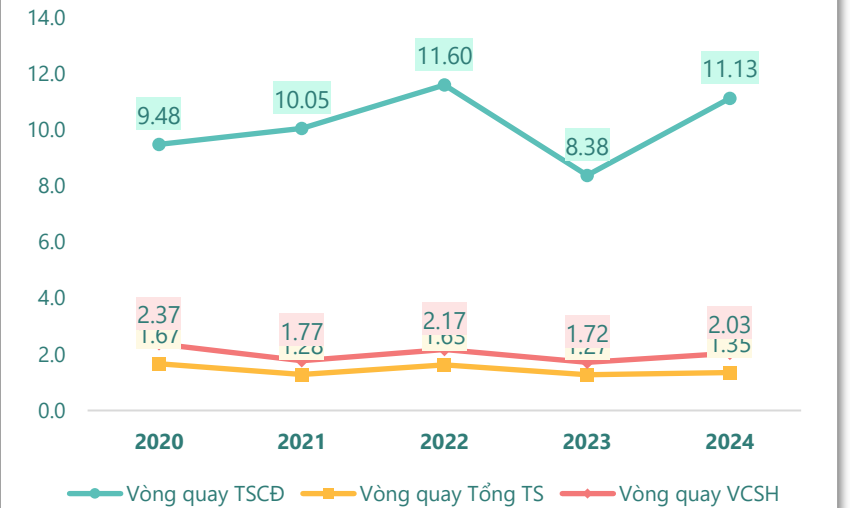
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



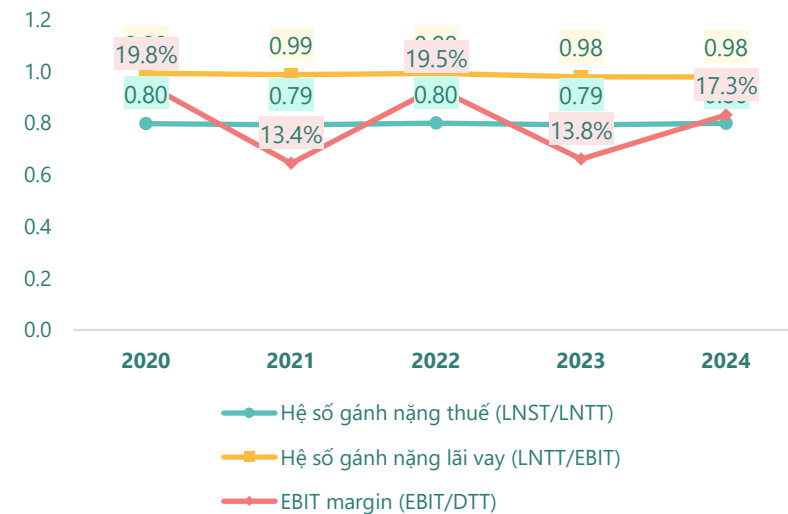
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



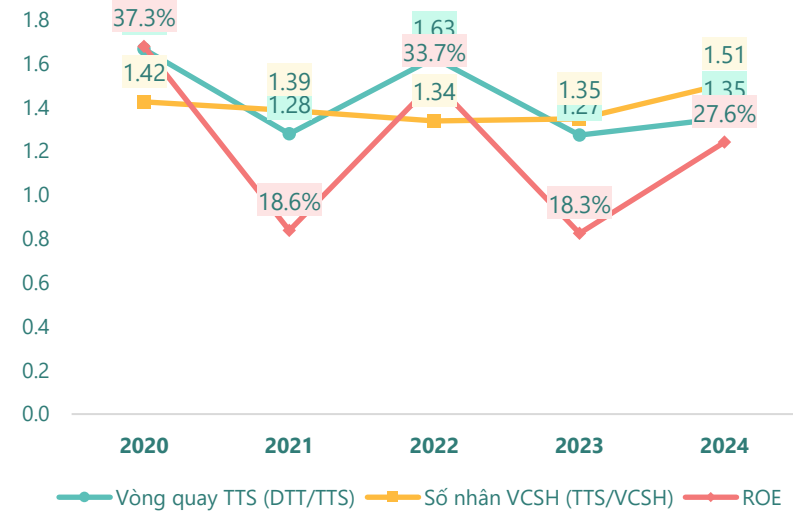
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



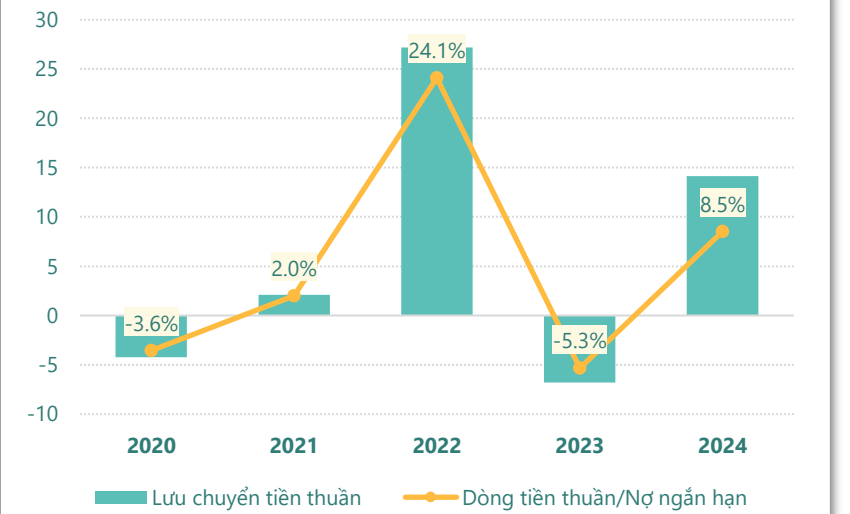
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	211	206	2.6%	583	571	2.1%
Giá vốn hàng bán	146	152	-4.1%	411	417	-1.4%
Lợi nhuận gộp	65.6	54.0	21.6%	172	154	11.6%
Doanh thu HĐTC	2.81	3.06	-8.2%	11.4	9.94	14.5%
Chi phí TC	1.38	2.08	-33.4%	3.97	4.07	-2.5%
Chi phí lãi vay	1.23	0.44	179%	2.42	2.16	11.9%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	14.3	13.4	6.7%	39.7	36.6	8.3%
Chi phí QLDN	6.65	2.76	141%	19.5	17.7	10.1%
LN thuần từ HĐKD	46.1	38.8	18.9%	120	105	13.7%
Lợi nhuận khác	0.88	1.44	-38.7%	2.27	2.55	-10.9%
LN trước thuế	47.0	40.3	16.6%	122	108	13.2%
Lợi nhuận sau thuế	36.9	32.2	14.5%	96.6	86.8	11.4%
LNST của CĐ cty mẹ	36.9	32.2	14.5%	96.6	86.8	11.4%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	34.3	45.3	55.6	22.4	216	38.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1.38	47.0	-21.5	-44.7	-8.22	-2.47
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-34.4	-10.8	-26.8	-25.8	-213	-39.0
Tiền đầu kỳ	39.7	43.3	86.2	93.5	359	62.4
Lưu chuyển tiền thuần	1.27	81.5	7.27	-48.0	-5.38	-2.89
Ảnh hưởng tỷ giá	2.32	-2.32	1.44	0	0.03	1.03
Tiền cuối kỳ	43.3	86.2	94.9	45.4	354	60.6

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	745	647	15.3%
Tài sản ngắn hạn	396	407	-2.7%
Tiền và tương đương tiền	60.6	93.5	-35.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	109	74.9	44.9%
Phải thu ngắn hạn	101	108	-7.2%
Hàng tồn kho	105	113	-7.2%
Tài sản ngắn hạn khác	21.4	17.1	24.9%
Tài sản dài hạn	349	240	45.7%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	245	70.7	246%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	103	168	-38.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	-0.55	0	
Tài sản dài hạn khác	1.75	0.85	106%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	280	251	11.6%
Nợ ngắn hạn	140	166	-15.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	64.5	52.0	24.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	36.9	51.2	-27.8%
Nợ dài hạn	140	85.0	64.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	140	84.8	65.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	465	395	17.6%
Vốn chủ sở hữu	465	395	17.6%
Vốn điều lệ	380	339	12.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

